

**BÁO CÁO**

**Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát  
thủ tục hành chính Quý III năm 2018**

**I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính**

Trong quý III năm 2018, cơ quan được giao chủ trì soạn thảo đã tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC, cụ thể:

Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện đánh giá tác động các TTHC, bộ phận tạo thành của TTHC được quy định trong 02 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh gồm: Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định việc thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư; chấp thuận địa điểm đầu tư; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL**

*a) Thẩm định về quy định TTHC*

Qua báo cáo, Sở Tư pháp không thực hiện thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh quy định nội dung về thủ tục hành chính.

*b) Tham gia góp ý kiến về quy định TTHC*

Văn phòng UBND tỉnh đã tham gia góp ý kiến nội dung quy định về thủ tục hành chính tại 02 dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, cụ thể là:

- Dự thảo Quyết định về việc phân cấp cấp giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (quy định về cơ quan thực hiện của 01 TTHC);

- Dự thảo Quyết định quy định các tiêu chí kiểu mẫu và trình tự, thủ tục xét, công nhận các danh hiệu kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương, đất nước giai đoạn 2018-2020 (quy định 04 thủ tục hành chính).

### **3. Về công bố, công khai thủ tục hành chính**

- Về tình hình, kết quả công bố TTHC: Tính đến ngày 15/9/2018, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành 30 quyết định công bố, bao gồm:

+ 28 Quyết định công bố danh mục TTHC với 472 TTHC và 197 TTHC bị bãi bỏ;

+ 02 Quyết định công bố TTHC trong đó 04 TTHC mới ban hành, 02 TTHC sửa đổi bổ sung, 02 TTHC bị bãi bỏ.

- Về tình hình, kết quả nhập dữ liệu về quy định TTHC: Theo thống kê, Văn phòng UBND tỉnh đã tích hợp và nhập dữ liệu 478 TTHC, không công khai 199 TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

### **4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC**

Qua tổng hợp số liệu của 27 đơn vị cấp huyện và 19 sở, ban, ngành cấp tỉnh, kết quả giải quyết TTHC từ ngày 16/6/2018 đến 15/9/2018 như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận là 701.017 hồ sơ. Trong đó:

+ Số tiếp nhận trực tuyến: 1.558 hồ sơ,

+ Số mới tiếp nhận trực tiếp hoặc qua bưu chính: 679.923 hồ sơ,

+ Số kỳ trước chuyển qua là 19.536 hồ sơ.

- Số hồ sơ đã giải quyết, đã trả kết quả 680.248 hồ sơ. Trong đó:

+ Số hồ sơ đã giải quyết trả đúng thời hạn: 679.147 hồ sơ,

+ Số hồ sơ đã giải quyết trả quá hạn: 1.101 hồ sơ.

- Số hồ sơ đang giải quyết 20.769 hồ sơ. Trong đó:

+ Số hồ sơ đang giải quyết chưa đến hạn: 20.556 hồ sơ;

+ Số hồ sơ đang giải quyết đang giải quyết đã quá hạn: 213 hồ sơ.

- Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa: 699.105 hồ sơ. Trong đó:

+ Đã giải quyết đúng hạn: 677.243 hồ sơ,

+ Đã giải quyết quá hạn: 1.101 hồ sơ,

+ Chưa giải quyết: 20.761 hồ sơ.

## **5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC**

Thực hiện việc tiếp nhận, chuyển và xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- 01 phản ánh, kiến nghị của kỳ trước chuyển qua: Sở Giao thông Vận tải đã báo cáo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị tại Công văn số 2077/SGTVT-QLVT ngày 21/6/2018 gửi doanh nghiệp và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

## **6. Về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính**

Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 12/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, có 08 sở, ban, ngành cấp tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá thủ tục hành chính. Đến nay, các sở đã hoàn thành kết quả rà soát đánh giá TTHC với tổng số 18 TTHC (trong đó có 01 nhóm TTHC và 15 TTHC đơn lẻ). Trên cơ sở báo cáo kết quả rà soát, đánh giá của các đơn vị, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 08 Quyết định về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính và phê duyệt các Báo cáo về tình hình, kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để đề nghị xem xét, xử lý theo phạm vi, chức năng quản lý đồng thời gửi Văn phòng Chính phủ để báo cáo. Đối với phương án đơn giản hóa thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ cho cơ quan chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa.

Tổng hợp kết quả chung như sau:

a) Tổng số văn bản đã rà soát: 71 văn bản (trong đó, số văn bản kiến nghị sửa đổi là 18 văn bản gồm: 01 Luật, 06 Nghị định, 10 Thông tư, 01 Quyết định của Bộ trưởng); Đề nghị ban hành mới: 01 văn bản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

b) Tổng số thủ tục hành chính đã rà soát, đánh giá: 18 TTHC (trong đó: giữ nguyên: 02 TTHC; sửa đổi, bổ sung: 16 TTHC; ban hành mới: 0 TTHC).

c) Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính:

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.337.040.195 đồng/năm.

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.302.086.045 đồng/năm.

- Tổng chi phí tiết kiệm: 2.034.954.150 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí sau đơn giản hóa: 21,8 % (vượt chỉ tiêu: 1,8 %).

### **7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC**

Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền được giao tại Kế hoạch số 09/KH-UBND, Văn phòng UBND tỉnh đã thực hiện ký kết hợp đồng với Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa để phát sóng chuyên mục “Chung tay cải cách thủ tục hành chính”. Nội dung trọng tâm là các quy định pháp luật về kiểm soát TTHC, tiếp nhận xử lý phản ánh kiến nghị, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC, tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại một số cơ quan, đơn vị. Trong quý III đã thực hiện được 02 chuyên mục trên Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Thanh Hóa. Thực hiện phối hợp với Báo Thanh Hóa đưa các bản tin, bài viết về công tác cải cách hành chính nói chung và công tác kiểm soát TTHC nói riêng trên Báo Thanh Hóa nhằm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi tới tổ chức, cá nhân. Tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên thực hiện cập nhật, tuyên truyền các thủ tục hành chính mới, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và các phương tiện thông tin đại chúng tại cộng đồng dân cư tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp được tiếp cận, tìm kiếm thông tin một cách thuận lợi, đầy đủ.

### **8. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC**

Theo Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 12/01/2018 về kiểm soát TTHC năm 2018 có 04 sở, 07 UBND cấp huyện và ít nhất 14 UBND cấp xã được kiểm tra. Đến nay, Văn phòng UBND tỉnh đã tiến hành kiểm tra và thông báo kết luận kiểm tra tại 03 sở và 06 UBND cấp huyện, 12 UBND cấp xã (không kiểm tra đối với 01 sở và 01 UBND cấp huyện do trùng với Kế hoạch giám sát Cải cách hành chính của Hội đồng nhân dân tỉnh). Về cơ bản, các đơn vị được kiểm tra đã đạt được những kết quả đáng kể cần tiếp tục duy trì, phát huy như: Công tác chỉ đạo điều hành; chế độ báo cáo định kỳ; hoạt động tuyên truyền; công bố, công khai TTHC... Tuy nhiên, tại một số đơn vị vẫn còn tình trạng giải quyết TTHC chưa đúng quy định pháp luật, niêm yết các TTHC hết hiệu lực thi hành. Trên cơ sở thông báo kết luận kiểm tra, các cơ quan, đơn vị đã có văn bản chỉ đạo và biện pháp chấn chỉnh nhằm khắc phục kịp thời các tồn tại hạn chế trong hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính.

## **9. Nội dung khác**

### *9.1 Về công tác xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC và các nhiệm vụ khác tại địa phương*

- Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì soạn thảo Quyết định quy phạm pháp luật về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; phối hợp với Sở Tài chính xây dựng Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Dự kiến 02 văn bản này sẽ được ban hành, thông qua trong quý IV năm 2018.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 985/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa báo cáo Văn phòng Chính phủ.

- Thực hiện tham gia góp ý kiến vào dự thảo Thông tư của Văn phòng Chính phủ quy định chi tiết Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ; dự thảo Luật Hành chính công; dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

### *10.2 Hoạt động đơn đốc, hướng dẫn thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính*

Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 05 Công văn về việc hướng dẫn, chỉ đạo và trực tiếp ban hành 01 Công văn đơn đốc các cơ quan đơn vị trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, hướng dẫn công bố danh mục thủ tục hành chính, triển khai thực hiện một số nhiệm vụ được giao trong thời gian tới.

### *10.3 Ban hành đồng bộ, cụ thể các chính sách, quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật gắn với việc giải quyết TTHC trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội*

UBND tỉnh ban hành 02 văn bản quy định về chính sách, quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan đến việc giải quyết TTHC gồm: Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 ban hành Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020. Các văn bản này được đăng tải công khai trên Trang văn bản quy phạm pháp luật và các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tra cứu, tìm hiểu thông tin.

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Đánh giá chung về hiệu quả công tác kiểm soát TTHC**

- Hoạt động công bố Danh mục TTHC được các Sở, ban, ngành cấp tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện kịp thời, thường xuyên đảm bảo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP. Số lượng Danh mục TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tăng lên nhiều so với kỳ trước. Sau khi ban hành, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh được đăng tải đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Một số sở đã tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố danh mục TTHC kịp thời, đúng quy định như: Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Công Thương... Công tác niêm yết thủ tục hành chính được vận dụng linh hoạt, phù hợp với từng cơ quan đơn vị đảm bảo dễ tiếp cận, công khai các TTHC đang còn hiệu lực thi hành. Thực hiện công khai đầy đủ TTHC trên Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và niêm yết tại Trung tâm hành chính công tỉnh, huyện.

- Công tác giải quyết TTHC (nhận hồ sơ và trả kết quả) được thực hiện tại Trung tâm hành chính công tỉnh, huyện có nhiều chuyển biến tích cực, áp dụng phần mềm điện tử đảm bảo cấp phiếu hẹn đầy đủ, hạn chế tình trạng giải quyết hồ sơ quá hạn; việc thu phí, lệ phí được đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành; không còn tình trạng sách nhiễu, hách dịch của cán bộ, công chức đối với người dân và doanh nghiệp.

- Công tác rà soát, đơn giản hóa TTHC được các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai thực hiện, kết quả rà soát đều đạt chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch; các sở được giao rà soát đã trình Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa và có Báo cáo gửi Bộ chuyên ngành.

- Thực trạng phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính, hành vi hành chính trong giải quyết thủ tục hành chính diễn ra ít.

- Một số sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đã kịp thời triển khai và ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính như: Sở Giao thông Vận tải, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, UBND huyện Ngọc Lặc,...

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố cơ bản ổn định về cơ cấu tổ chức, nhân sự, hoạt động chuyên môn đã dần đi vào nề nếp, các cán bộ, công chức đầu mối nắm bắt, chủ động triển khai thực hiện tốt hơn công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại đơn vị.

**2. Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan:** Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

**3. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính**

*3.1 Khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế:*

- Bên cạnh các sở đã kịp thời công bố TTHC thì vẫn còn một số đơn vị chậm trễ, chưa chủ động trong việc xây dựng quyết định công bố TTHC như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,...

- Việc nhập, đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC bao gồm Quyết định công bố; dữ liệu TTHC của một số Bộ còn chậm đã ảnh hưởng đến việc công bố, công khai TTHC của địa phương.

- Hệ thống Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (qldg.thutuc.hanhchinh.vn) chưa hoạt động trở lại, do đó công tác tổng hợp báo cáo số liệu tình hình giải quyết TTHC từ cấp xã lên cấp huyện, cấp tỉnh mất nhiều thời gian, công sức.

*3.2 Nguyên nhân:*

- Một số sở thiếu sự chủ động trong việc theo dõi, cập nhật thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố, chủ yếu là trông chờ việc cung cấp thông tin từ Văn phòng UBND tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị chưa có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao về công tác kiểm soát TTHC đồng thời tất cả các cán bộ, công chức đầu mối và cán bộ công chức chuyên môn đều là kiêm nhiệm, do đó hiệu quả hoạt động còn nhiều hạn chế.

### III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 03 THÁNG CUỐI NĂM 2018

1. Hoàn thiện trình UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Hoàn thiện trình HĐND tỉnh thông qua dự thảo Nghị quyết ban hành mức chi bảo đảm cho hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3. Thực hiện tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm soát TTHC theo Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ cho cán bộ, công chức Tổ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh.

4. Tiếp tục thực hiện việc rà soát, đôn đốc, kiểm soát chất lượng, công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền.

5. Thường xuyên nhập, đăng tải kịp thời thủ tục hành chính được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và theo dõi, đôn đốc việc công khai TTHC trên các Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

6. Thực hiện triển khai Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

7. Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác được giao.

### IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Đề nghị Văn phòng Chính phủ:

1. Chính sửa hệ thống phần mềm Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (*qldg.thutuchanhchinh.vn*) phù hợp với Thông tư số 02/2017/TT-VPCP cụ thể là chỉnh sửa các biểu mẫu, hoàn thiện các tính năng công bố, tiếp nhận xử lý PAKN để phục vụ kịp thời cho kỳ báo cáo sau và cho nghiệp vụ kiểm soát TTHC.

2. Đầu tư, hoàn thiện thêm các tính năng tra cứu, thống kê trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để hoạt động đăng tải, công khai, tìm kiếm đạt hiệu quả cao.

3. Đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ kịp thời bổ sung, công khai đầy đủ quyết định công bố có liên kết với TTHC để địa phương theo dõi và thực hiện



công bố TTHC đúng thời gian quy định; nhập, đăng tải dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để địa phương thực hiện sao chép và tích hợp dữ liệu.

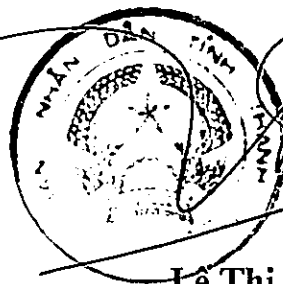
4. Phát hiện và xử lý đối với dữ liệu TTHC chưa đầy đủ, chưa chính xác so với văn bản QPPL do Bộ, ngành nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Ví dụ đính sai mẫu đơn, sai thành phần hồ sơ, cơ quan thực hiện...

Trên đây là tình hình và kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý III năm 2018, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo Văn phòng Chính phủ (có các biểu số 1b, 2c, 3b, 4b, 5b, 6đ, 6g tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)./.

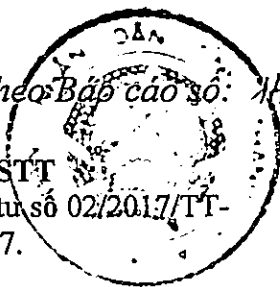
**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Thìn**



(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 112 /BC-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

**Phụ lục**

Biểu số 01b/VPCP/KSTT  
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG  
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)  
TẠI ĐỊA PHƯƠNG  
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2018  
(Từ ngày 16/6/2018 đến ngày 15/9/2018)

Đơn vị báo cáo:  
UBND tỉnh Thanh Hóa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát  
TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
					Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		
<b>Tổng</b>	<b>01</b>	<b>14</b>	<b>02</b>	<b>14</b>	<b>02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>06</b>	<b>08</b>	<b>14</b>	
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	01	14	02	14	02	0	0	06	08	14

Biểu số 02c/VPCP/KSTT  
Ban hành theo Thông tư số  
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC  
DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

(quý)  
Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2018  
(Từ ngày 16/6/2018 đến ngày 15/9/2018)

Đơn vị báo cáo:  
UBND tỉnh Thanh Hóa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ  
(Cục Kiểm soát TTHC)

*Đơn vị tính: TTHC, văn bản*

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	0	0	0	0	0	0

Biểu số 03b/VPCP/KSTT  
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-  
VPCP ngày 31/10/2017.

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,  
CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG  
(quý)**

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2018  
(Từ ngày 16/6/2018 đến ngày 15/9/2018)

Đơn vị báo cáo:  
UBND tỉnh Thanh Hóa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

ST T	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai			
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phươn g	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQ G		Số VBQP L	Tổng số	Số TTHC			VBQPPL		TTHC	
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (khô ng công khai)
A				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	<b>Tổng số</b>	<b>28</b>	<b>472</b>	<b>472</b>	<b>02</b>	<b>04</b>	<b>08</b>	<b>04</b>	<b>02</b>	<b>02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>478</b>	<b>199</b>
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02	51	51	01	01	02	02	0	0	0	0	53	20
2.	Sở Tài nguyên và Môi trường	01	12	12	0	0	0	0	0	0	0	0	12	10

3.	Sở Y Tế	06	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0	100	12
4.	Sở Giao thông Vận tải	01	14	14	0	0	0	0	0	0	0	0	14	6
5.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01	04	04	0	0	0	0	0	0	0	0	04	0
6.	Sở Khoa học và Công nghệ	01	03	03	01	03	06	02	02	02	0	0	7	3
7.	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	01	24	24	0	0	0	0	0	0	0	0	24	21
8.	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.	Sở Công Thương	03	26	26	0	0	0	0	0	0	0	0	26	02
10.	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.	Sở Giáo dục và Đào tạo	04	120	120	0	0	0	0	0	0	0	0	120	61
13.	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.	Sở Nội vụ	04	90	90	0	0	0	0	0	0	0	0	90	33
15.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01	04	04	0	0	0	0	0	0	0	0	04	02
16.	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17.	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18.	Sở Tư pháp	02	16	16	0	0	0	0	0	0	0	0	16	20
19.	Sở Thông tin và Truyền thông	01	08	08	0	0	0	0	0	0	0	0	08	09

Biểu số 04b/VPCP/KSTT  
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP  
ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**  
(quý)

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2018  
(Từ ngày 16/6/2018 đến ngày 15/9/2018)

Đơn vị báo cáo:  
UBND tỉnh Thanh Hóa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ  
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được Số TTHC
		Số lượng VBQP PL được rà soát	Số TTHC			Số lượng VBQP PL được rà soát	Số TTHC					
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới			Số TTHC cắt giảm	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND cấp tỉnh											
	<i>Tổng số</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>18</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>Trên 20%</i>
1	Nhóm TTHC: Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng (từ giai đoạn xác định mức độ khuyết tật) (gồm 03 TTHC được rà soát)	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	21,1%
2	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	22,18 %

	thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế											
3	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	24,8%
4	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối tổ chức	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0	21,49%
5	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chuẩn đoán trong y tế).	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	24,59%
6	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,06%
7	Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	36,95%
8	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke	01	01	01	0	0	01	01	01	0	0	25,21%
9	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng 2, hạng 3 đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Giám sát thi công xây dựng; định giá xây dựng.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	24,79%
10	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	20,88%
11	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,31%
12	Thủ tục thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật/kinh tế kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0	21,25%

	toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự án xây dựng điều chỉnh											
13	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	31,42 %
14	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm nhóm I, II theo quy định pháp luật Việt Nam.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	23,93 %
15	Thủ tục xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học (đối với học sinh đến từ tỉnh, thành phố khác)	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	22,33 %
16	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du lịch.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	28,21 %
<b>II</b>	<b>Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của TTgCP</b>											
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**Giải trình Biểu 4b:**

- Tổng số TTHC rà soát: 18 TTHC (trong đó 01 nhóm và 15 TTHC đơn lẻ).
- Tổng số TTHC kiến nghị sửa đổi, bổ sung: 16/18 TTHC; 02 TTHC giữ nguyên.
- Tổng số văn bản kiến nghị sửa đổi, bổ sung 18 văn bản trong đó có TTHC thứ 4 kiến nghị trùng văn bản với TTHC thứ 3, TTHC thứ 12 trùng văn bản với TTHC thứ 10.
- Số văn bản đề nghị UBND tỉnh ban hành mới: 01 văn bản.



Biểu số 05b/VPCP/KSTT  
Ban hành theo Thông tư số  
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ  
(PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**

(quý)  
Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2018  
(Từ ngày 16/6/2018 đến ngày 15/9/2018)

Đơn vị báo cáo:  
UBND tỉnh Thanh Hóa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ  
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý	
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Đã xử lý				Đang xử lý				
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra	Số PAKN về hành vi hành chính		Số PAKN về nội dung quy định hành chính
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Đường bộ	01	01	0	01	01	0	0	01	0	0	0	0	

Biểu số 06g/VPCP/KSTT  
Ban hành theo Thông tư số  
.02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI  
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỌNG TRONG  
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
(Quý)**

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2018  
(Từ ngày 16/6/2018 đến 15/9/2018)

Đơn vị báo cáo:  
UBND tỉnh Thanh Hóa.  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ  
(Cục Kiểm soát TTHC)

**I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN**

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực đất đai	1086	<ul style="list-style-type: none"><li>- a3x16: Do quy định tại Văn bản QPPL không hợp lý.</li><li>- a4x31: Do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt.</li><li>- b1x68: Do khối lượng hồ sơ nhiều nhưng thiếu cán bộ xử lý hồ sơ và hồ sơ cần có thời gian kiểm tra xác minh, đo đạc lại thực tế dẫn đến quá tải;</li><li>- c1x30: Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp;</li><li>- b3x30: Do phòng chuyên môn xử lý chưa kịp thời dẫn đến chậm hồ sơ.</li><li>- dx35: Do bản đồ địa chính qua các thời kỳ khác nhau nên cần gia hạn thời gian giải quyết TTHC để xác minh hồ sơ; Đa số các trường hợp chuyên mục đích sử dụng đất vượt hạn mức nên phòng TN phải xin ý kiến để điều chỉnh hệ số giá.</li><li>- dx03: Hồ sơ xin gia hạn sử dụng đất có diện tích sai lệch so với diện tích đã được thuê nên phải phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã kiểm tra thực tế, xác định nguyên nhân tăng, giảm.</li><li>- dx95: Một số trường hợp cấp đất lần đầu, do trước đây cấp trái thẩm quyền phải kiểm tra xem xét thực địa, ý kiến nhân dân và các cơ quan chức năng.</li><li>- dx254: Do lỗi phần mềm hệ thống điện tử; Hồ sơ phức tạp; chưa thực hiện đúng quy định về việc bổ sung hồ sơ.</li></ul>	

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- dx03: Công dân bổ sung hồ sơ không đúng thời hạn, trích thừa công dân không có ở địa phương</li> <li>- dx375: Tại xã, huyện xảy ra tranh chấp đất đai.</li> <li>- dx12: Hồ sơ xử lý quá hạn do UBND xã cấp sai mặt bằng quy hoạch đã được phê duyệt; có tranh chấp đất chưa hòa giải được.</li> <li>- dx134: Do việc phối hợp thực hiện giữa Cán bộ địa chính xã, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, cơ quan thuế và các cơ quan khác có liên quan chưa tốt trong việc sắp xếp thời gian tổ chức xác minh nên đã kéo dài thời gian.</li> </ul>
2	Lĩnh vực lý lịch tư pháp	43	<ul style="list-style-type: none"> <li>- a1x43: Hồ sơ xin cấp Phiếu lý lịch tư pháp sau khi Công an tỉnh, Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ tư pháp xác minh có án tích. Do chưa có quy định cụ thể về thủ tục hành chính đối với hồ sơ xóa án tích (những hồ sơ sau khi xác minh có án tích) thì cần thêm thời gian để xác minh án tích tại các cơ quan: Tòa án, Công an, Thi hành án dân sự.v.v. đối với người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.</li> </ul>
3	Lĩnh vực Đấu thầu	01	<ul style="list-style-type: none"> <li>- dx01: Do việc trình, phê duyệt mất nhiều thời gian.</li> </ul>
4	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	17	<ul style="list-style-type: none"> <li>- dx17: Do việc trình, phê duyệt mất nhiều thời gian, một số dự án phức tạp nên phải tham gia ý kiến nhiều cơ quan liên quan.</li> </ul>
5	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	69	<ul style="list-style-type: none"> <li>- dx69: Do quy định thời gian giải quyết liên thông quá ngắn và công tác phối hợp từ cấp xã lên cấp huyện chưa tốt, mất nhiều thời gian đi lại, giải quyết hồ sơ.</li> </ul>
6	Lĩnh vực hoạt động Xây dựng	16	<ul style="list-style-type: none"> <li>- dx9: Các hồ sơ xin cấp phép xây dựng cần kiểm tra thực địa do xây dựng lấn chiếm và nằm trong quy hoạch không được cấp phép.</li> <li>- dx7: Do số lượng cán bộ công chức còn ít và cấp GPXD trên địa bàn một số nơi thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn phải có văn bản tham gia ý kiến về sự phù hợp quy hoạch (làm cơ sở cấp GPXD hay GPXD có thời hạn) nên việc trả kết quả không đảm bảo về mặt thời gian.</li> </ul>
7	Lĩnh vực người có công	46	<ul style="list-style-type: none"> <li>- dx29: Do hồ sơ gốc liên quan đến đối tượng người có công lưu tại Sở Lao động TBXH bị thất lạc. Cần thực hiện xác minh, kiểm chứng , đối chiếu lại.</li> </ul>

			- dx17: Do việc thực hiện có chế liên thông từ cấp xã lên cấp huyện chưa tốt, mất nhiều thời gian đi lại, giải quyết hồ sơ.	
10	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	4	- dx4: Do lỗi phần mềm nên hẹn trả kết quả chưa đúng quy định.	
11	Giải quyết khiếu nại	2	- b3x2: Do thời gian báo cáo giải trình và khai thác hồ sơ chậm	
12	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	7	- dx7: Việc phối hợp trong xử lý hồ sơ chưa tốt	
14	Lĩnh vực Quy hoạch kiến trúc	5	- b3x05: Do hồ sơ vụ việc phức tạp và cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm nên xử ký hồ sơ chậm -	
15	Lĩnh vực Nông nghiệp	4	- b1x04: Do thiếu biên chế	
16	Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	1	- dx1: Vụ việc phức tạp, cần có điều tra thu thập thông tin, giấy tờ để xác minh.	
17	Hộ tịch	13	- b1x13: Do thiếu biên chế	
	<b>Tổng</b>	<b>1314</b>		

## II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

### 1) a1x43

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>Lĩnh vực lý lịch tư pháp</i>			
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp	Chưa có quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục để xóa án tích đối với hồ sơ xin cấp phiếu lý lịch tư pháp sau khi xác minh có án tích (ví dụ điều kiện “không có hành vi phạm tội mới trong thời gian có án tích...”)	Khoản 2, Khoản 3 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: ~~142~~ /BC-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu số 06d/VPCP/KSTT Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH  
THANH HÓA (quý)**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC).

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2018

(Từ ngày 16/6/2018 đến 15/9/2018)

Đơn vị tính: số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	63.816	1.558	15.650	46.608	51.843	51.795	48	11.973	11.956	17	61.975	49.956	48	11.971
I	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	336	0	0	336	313	313	0	23	23	0	336	313	0	23
1	Đầu tư tại Việt Nam	60	0	0	60	53	53	0	7	7	0	60	53	0	7

2	<i>Việc làm</i>	185	0	0	185	185	185	0	0	0	0	185	185	0	0
3	<i>Đất đai</i>	10	0	0	10	9	9	0	1	1	0	10	9	0	1
4	<i>Tài nguyên và Môi trường</i>	32	0	0	32	26	26	0	6	6	0	32	26	0	6
5	<i>Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</i>	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
6	<i>Hoạt động Xây dựng</i>	47	0	0	47	38	38	0	9	9	0	47	38	0	9
III	<b>Sở Công thương</b>	<b>687</b>	<b>0</b>	<b>55</b>	<b>632</b>	<b>668</b>	<b>668</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>687</b>	<b>668</b>	<b>0</b>	<b>19</b>
1	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	67	0	24	43	64	64	0	3	3	0	67	64	0	3
2	<i>Vật liệu nổ công nghiệp</i>	20	0	0	20	19	19	0	1	1	0	20	19	0	1
3	<i>Điện</i>	7	0	0	7	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0
4	<i>An toàn thực phẩm</i>	25	0	5	20	22	22	0	3	3	0	25	22	0	3
5	<i>Xúc tiến thương mại</i>	493	0	17	476	489	489	0	4	4	0	493	489	0	4
6	<i>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	16	0	2	14	11	11	0	5	5	0	16	11	0	5
7	<i>Thương mại quốc tế</i>	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
8	<i>Hóa chất</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
9	<i>Quản lý cạnh tranh</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0

10	Hoạt động xây dựng	55	0	7	48	52	52	0	3	3	0	55	52	0	3
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.526	0	11	1.515	1.520	1.520	0	6	6	0	48	42	0	6
1	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	48	0	11	37	42	42	0	6	6	0	48	42	0	6
2	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	215	0	0	215	215	215	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quy chế thi và tuyển sinh	1.263	0	0	1.263	1.263	1.263	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Sở Giao thông vận tải	38.064	20	12.173	25.871	28.748	28.748	0	9.316	9.316	0	38.044	28.728	0	9.316
1	Đường thủy nội địa	27	0	0	27	27	27	0	0	0	0	27	27	0	0
2	Đường bộ	22.664	20	12.173	10.471	13.348	13.348	0	9.316	9.316	0	22.644	13.328	0	9.316
3	Đăng kiểm	15.373	0	0	15.373	15.373	15.373	0	0	0	0	15.373	15.373	0	0
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.677	1.071	211	2.395	3.462	3.453	9	215	206	9	3.677	3.453	9	215
1	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	3.301	1.071	109	2.121	3.193	3.193	0	108	108	0	3.301	3.193	0	108
2	Đầu tư tại Việt Nam	301	0	87	214	226	217	9	75	67	8	301	217	9	75
3	Đấu thầu	35	0	8	27	18	18	0	17	16	1	35	18	0	17
4	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	đầu tư theo hình thức đối tác công tư	10	0	3	7	6	6	0	4	4	0	10	6	0	4

7	<i>lựa chọn nhà đầu tư</i>	19	0	4	15	10	10	0	9	9	0	19	10	0	9
8	<i>Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn</i>	2	0	0	2	1	1	0	1	1	0	2	1	0	1
9	<i>Ký quỹ bảo đảm</i>	9	0	0	9	8	8	0	1	1	0	9	8	0	1
<b>VII</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>70</b>	<b>63</b>	<b>63</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>70</b>	<b>63</b>	<b>0</b>	<b>7</b>
1	<i>Khoa học công nghệ</i>	15	0	0	15	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0
2	<i>Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân</i>	42	0	0	42	35	35	0	7	7	0	42	35	0	7
3	<i>Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng</i>	13	0	0	13	13	13	0	0	0	0	13	13	0	0
<b>VIII</b>	<b>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</b>	<b>9.305</b>	<b>0</b>	<b>1.701</b>	<b>7.604</b>	<b>8.372</b>	<b>8.372</b>	<b>0</b>	<b>933</b>	<b>933</b>	<b>0</b>	<b>9.305</b>	<b>8.372</b>	<b>0</b>	<b>933</b>
1	<i>Bảo trợ xã hội</i>	30	0	0	30	30	30	0	0	0	0	30	30	0	0
2	<i>Việc làm</i>	8.713	0	1.684	7.029	7.799	7.799	0	914	914	0	8.713	7.799	0	914
3	<i>Phòng chống tệ nạn xã hội</i>	448	0	0	448	448	448	0	0	0	0	448	448	0	0
4	<i>an toàn, vệ sinh lao động</i>	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
5	<i>Lao động - tiền lương- quan hệ lao động</i>	30	0	1	29	29	29	0	1	1	0	30	29	0	1
6	<i>Người có công</i>	80	0	15	65	62	62	0	18	18	0	80	62	0	18



7	Giáo dục nghề nghiệp	2	0	1	1	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
<b>IX</b>	<b>Sở Ngoại vụ</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1	Công tác phi chính phủ nhà nước	10	0	0	10	9	9	0	1	1	0	10	9	0	1
2	Công tác lãnh sự	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
<b>X</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>337</b>	<b>0</b>	<b>59</b>	<b>278</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>137</b>	<b>137</b>	<b>0</b>	<b>337</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>137</b>
1	Quản lý nhà nước về hội	13	0	1	12	13	13	0	0	0	0	13	13	0	0
2	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
3	Thi đua, khen thưởng	199	0	57	142	65	65	0	134	134	0	199	65	0	134
4	Quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
5	tôn giáo	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
6	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	121	0	1	120	119	119	0	2	2	0	121	119	0	2
<b>XI</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>1.657</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>1.648</b>	<b>1.638</b>	<b>1.638</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>1.657</b>	<b>1.638</b>	<b>0</b>	<b>19</b>
1	Hoạt động Xây dựng	9	0	2	7	6	6	0	3	3	0	9	6	0	3
2	Thủy sản	1.261	0	0	1.261	1.261	1.261	0	0	0	0	1.261	1.261	0	0
3	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	72	0	1	71	65	65	0	7	7	0	72	65	0	7

4	<i>Chăn nuôi</i>	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
5	<i>Thú y</i>	40	0	4	36	34	34	0	6	6	0	40	34	0	6
6	<i>Bảo vệ thực vật</i>	29	0	2	27	28	28	0	1	1	0	29	28	0	1
7	<i>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	3	0	0	3	1	1	0	2	2	0	3	1	0	2
8	<i>Kiểm lâm</i>	238	0	0	238	238	238	0	0	0	0	238	238	0	0
<b>XII</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>738</b>	<b>467</b>	<b>0</b>	<b>271</b>	<b>738</b>	<b>738</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>738</b>	<b>738</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	<i>Lĩnh vực tin học và thống kê tài chính</i>	724	467	0	257	724	724	0	0	0	0	724	724	0	0
2	<i>giá</i>	14	0	0	14	14	14	0	0	0	0	14	14	0	0
<b>XIII</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>124</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>124</b>	<b>124</b>	<b>124</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	<i>Xuất bản</i>	40	0	0	40	40	40	0	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Viễn thông</i>	57	0	0	57	57	57	0	0	0	0	0	0	0	0
3	<i>Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử</i>	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
4	<i>Báo chí</i>	16	0	0	16	16	16	0	0	0	0	0	0	0	0
5	<i>Bưu chính</i>	9	0	0	9	9	9	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>XIV</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>4.164</b>	<b>0</b>	<b>772</b>	<b>3.392</b>	<b>3.605</b>	<b>3.570</b>	<b>35</b>	<b>559</b>	<b>551</b>	<b>8</b>	<b>4.045</b>	<b>3.451</b>	<b>35</b>	<b>559</b>
1	<i>Lý lịch tư pháp</i>	4.014	0	772	3.242	3.455	3.420	35	559	551	8	4.014	3.420	35	559
2	<i>Trợ giúp pháp lý</i>	119	0	0	119	119	119	0	0	0	0	0	0	0	0
3	<i>bổ trợ tư pháp</i>	31	0	0	31	31	31	0	0	0	0	31	31	0	0

XV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du	170	0	5	165	152	152	0	18	18	0	170	152	0	18
1	Văn hóa	121	0	4	117	112	112	0	9	9	0	121	112	0	9
2	Thể thao	10	0	1	9	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0
3	Du lịch	34	0	0	34	25	25	0	9	9	0	34	25	0	9
4	Di sản văn hóa	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
XVI	Sở Xây dựng	903	0	217	686	702	701	1	201	201	0	904	702	1	201
1	quản lý chất lượng công trình xây dựng	35	0	9	26	23	23	0	12	12	0	35	23	0	12
2	Nhà ở	10	0	0	10	8	8	0	2	2	0	10	8	0	2
3	Quy hoạch, kiến trúc	74	0	25	49	61	60	1	13	13	0	75	61	1	13
4	hạ tầng kỹ thuật	59	0	15	44	42	42	0	17	17	0	59	42	0	17
5	Quản lý hoạt động xây dựng	725	0	168	557	568	568	0	157	157	0	725	568	0	157
XVII	Sở Y tế	1.412	0	265	1.147	1.093	1.093	0	319	319	0	1.412	1.093	0	319
1	Dược phẩm	827	0	107	720	638	638	0	189	189	0	827	638	0	189
2	Khám bệnh, chữa bệnh	417	0	80	337	296	296	0	121	121	0	417	296	0	121
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	166	0	78	88	158	158	0	8	8	0	166	158	0	8
4	Mỹ phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3

5	Trang thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	tổ chức cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	đào tạo	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
8	y tế dự phòng	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
<b>XVIII</b>	<b>Thanh tra</b>	<b>101</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>99</b>	<b>99</b>	<b>99</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Giải quyết Khiếu nại	7	0	0	7	6	6	0	1	1	0	0	0	0	0
2	Giải quyết Tố cáo	5	0	1	4	4	4	0	1	1	0	5	0	0	0
3	Tiếp công dân	12	0	1	11	12	12	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xử lý đơn thư	77	0	0	77	77	77	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>XIX</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>530</b>	<b>0</b>	<b>170</b>	<b>360</b>	<b>332</b>	<b>329</b>	<b>3</b>	<b>198</b>	<b>198</b>	<b>0</b>	<b>530</b>	<b>329</b>	<b>3</b>	<b>198</b>
1	Đất đai	205	0	57	148	158	155	3	47	47	0	205	155	3	47
2	Môi trường	109	0	39	70	71	71	0	38	38	0	109	71	0	38
3	Tài nguyên nước	63	0	16	47	38	38	0	25	25	0	63	38	0	25
4	Địa chất, khoáng sản	121	0	53	68	46	46	0	75	75	0	121	46	0	75
5	Biển và hải đảo	24	0	5	19	12	12	0	12	12	0	24	12	0	12
6	Đo đạc và bản đồ	8	0	0	8	7	7	0	1	1	0	8	7	0	1

B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (tổng số 27/27 huyện)	65.962	0	3.337	62.625	60.830	59.995	835	5.132	4.944	188	65.954	59.991	835	5.128
1	Nông nghiệp	53	0	3	50	53	53	0	0	0	0	53	53	0	0
2	Lâm nghiệp	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
3	Phát triển nông thôn	48	0	0	48	48	48	0	0	0	0	48	48	0	0
4	Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản	227	0	8	219	219	219	0	8	8	0	227	219	0	8
5	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	509	0	35	474	509	502	7	0	0	0	509	502	7	0
6	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	1.552	0	0	1.552	1.552	1.552	0	0	0	0	1.552	1.552	0	0
7	Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng	319	0	12	307	272	272	0	47	43	4	319	272	0	47
8	Hạ tầng kỹ thuật	267	0	47	220	227	227	0	40	40	0	267	227	0	40
9	Hoạt động xây dựng	1.563	0	108	1.455	1.332	1.323	9	231	224	7	1.563	1.323	9	231
10	Đất đai	29.288	0	2.820	26.468	25.111	24.366	745	4.177	4.023	154	29.288	24.366	745	4.177
11	Môi trường	191	0	1	190	176	176	0	15	15	0	191	176	0	15

12	<i>Giao dịch bảo đảm</i>	13.167	0	18	13.149	13.149	13.149	0	18	18	0	13.167	13.149	0	18
13	<i>Biển và Hải đảo</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	<i>Thư viện</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	<i>Văn hóa cơ sở</i>	25	0	0	25	22	22	0	3	3	0	25	22	0	3
16	<i>Thể dục – Thể thao</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	<i>Người có công</i>	1.836	0	36	1.800	1.682	1.662	20	154	134	20	1.836	1.662	20	154
18	<i>Bảo trợ xã hội</i>	5.775	0	204	5.571	5.457	5.419	38	318	318	0	5.775	5.419	38	318
19	<i>Phòng, chống tệ nạn xã hội</i>	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
20	<i>Lao động, tiền lương, quan hệ lao động</i>	90	0	0	90	85	85	0	5	5	0	88	83	0	5
21	<i>Giáo dục nghề nghiệp</i>	32	0	0	32	31	31	0	1	1	0	32	31	0	1
22	<i>Trẻ em</i>	391	0	0	391	391	391	0	0	0	0	391	391	0	0
23	<i>Hội, tổ chức phi chính phủ</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	<i>Tôn giáo Chính phủ</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
25	<i>Thi đua, Khen thưởng</i>	39	0	0	39	39	39	0	0	0	0	39	39	0	0
26	<i>Đường thủy nội địa</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	<i>Hộ tịch</i>	754	0	0	754	750	737	13	4	4	0	754	737	13	4
28	<i>Chứng thực</i>	2.514	0	0	2.514	2.514	2.514	0	0	0	0	2.514	2.514	0	0
29	<i>Phổ biến giáo dục pháp luật</i>	98	0	0	98	98	98	0	0	0	0	98	98	0	0

30	<i>Hòa giải cơ sở</i>	15	0	0	15	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0
31	<i>Bồi thường nhà nước trong quản lý hành chính</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	<i>Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh</i>	6.042	0	13	6.029	5.961	5.958	3	81	80	1	6.042	5.958	3	81
33	<i>Thành lập và hoạt động của hợp tác xã</i>	32	0	3	29	32	32	0	0	0	0	32	32	0	0
34	<i>Xuất bản</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
36	<i>Giải quyết khiếu nại</i>	118	0	12	106	97	97	0	21	19	2	118	97	0	21
37	<i>Giải quyết tố cáo</i>	10	0	0	10	6	6	0	4	4	0	4	4	0	0
38	<i>Tiếp công dân</i>	458	0	0	458	458	458	0	0	0	0	458	458	0	0
39	<i>Xử lý đơn</i>	328	0	13	315	328	328	0	0	0	0	328	328	0	0
40	<i>Phòng, chống tham nhũng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	<i>Y tế (An toàn thực phẩm)</i>	66	0	0	66	66	66	0	0	0	0	66	66	0	0
42	<i>Quản lý ngân sách nhà nước</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

43	<i>đấu thầu</i>	113	0	4	109	108	108	0	5	5	0	113	108	0	5
44	<i>quy chế thi, tuyển sinh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	<i>Thi lợi</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	<i>Đầu tư phát triển</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	<i>y tế dự phòng</i>	23	0	0	23	23	23	0	0	0	0	23	23	0	0
<b>C</b>	<b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>	<b>571.239</b>	<b>0</b>	<b>549</b>	<b>570.690</b>	<b>567.575</b>	<b>567.357</b>	<b>218</b>	<b>3.664</b>	<b>3.656</b>	<b>8</b>	<b>571.176</b>	<b>567.296</b>	<b>218</b>	<b>3.662</b>
1	<i>Nông nghiệp</i>	4.706	0	4	4.702	4.011	4.007	4	695	695	0	4.706	4.007	4	695
2	<i>Lâm nghiệp</i>	730	0	0	730	197	197	0	533	533	0	730	197	0	533
3	<i>Bảo vệ thực vật</i>	10	0	0	10	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0
4	<i>Phát triển nông thôn</i>	91	0	0	91	91	91	0	0	0	0	91	91	0	0
5	<i>Giáo dục và Đào tạo</i>	190	0	0	190	189	189	0	1	1	0	189	188	0	1
6	<i>Đất đai</i>	16.499	0	179	16.320	15.653	15.469	184	846	846	0	16.499	15.469	184	846
7	<i>Môi trường</i>	120	0	0	120	118	118	0	2	2	0	113	111	0	2
8	<i>Thư viện</i>	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0



9	<i>Văn hóa cơ sở</i>	130	0	0	130	129	129	0	1	1	0	123	122	0	1
10	<i>Người có công</i>	9.190	0	168	9.022	8.592	8.589	3	598	595	3	9.190	8.589	3	598
11	<i>Bảo trợ xã hội</i>	9.817	0	115	9.702	9.442	9.416	26	375	370	5	9.817	9.416	26	375
12	<i>Phòng chống tệ nạn xã hội</i>	1.023	0	0	1.023	1.021	1.021	0	2	2	0	975	975	0	0
13	<i>lao động, tiền lương, quan hệ lao động</i>	117	0	0	117	112	111	1	5	5	0	117	111	1	5
14	<i>Trẻ em</i>	6.906	0	63	6.843	6.742	6.742	0	164	164	0	6.906	6.742	0	164
15	<i>Tôn giáo</i>	5	0	1	4	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
16	<i>hộ tịch</i>	81.575	0	3	81.572	81.279	81.279	0	296	296	0	81.575	81.279	0	296
17	<i>Chứng thực</i>	431.587	0	0	431.587	431.544	431.544	0	43	43	0	431.587	431.544	0	43
18	<i>Nuôi con nuôi</i>	16	0	0	16	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0
19	<i>Phổ biến giáo dục pháp luật</i>	546	0	0	546	546	546	0	0	0	0	546	546	0	0
20	<i>hòa giải cơ sở</i>	492	0	4	488	489	489	0	3	3	0	492	489	0	3
21	<i>Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính</i>	13	0	0	13	10	10	0	3	3	0	13	10	0	3
22	<i>Giải quyết khiếu nại</i>	502	0	6	496	467	467	0	35	35	0	502	467	0	35
23	<i>Giải quyết tố cáo</i>	134	0	1	133	107	107	0	27	27	0	134	107	0	27

24	Tiếp công dân	5.596	0	0	5.596	5.596	5.596	0	0	0	0	5.596	5.596	0	0
25	Xử lý đơn	478	0	5	473	454	454	0	24	24	0	478	454	0	24
26	phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	công tác dân tộc	426	0	0	426	426	426	0	0	0	0	426	426	0	0
28	đường thủy nội địa	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
29	Thi đua, Khen thưởng	186	0	0	186	176	176	0	10	10	0	186	176	0	10
30	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	105	0	0	105	105	105	0	0	0	0	105	105	0	0
31	Nông thôn mới	16	0	0	16	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0
32	An toàn thực phẩm	16	0	0	16	15	15	0	1	1	0	16	15	0	1
33	Chính sách	11	0	0	11	11	11	0	0	0	0	11	11	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>701.017</b>	<b>1.558</b>	<b>19.536</b>	<b>679.923</b>	<b>680.248</b>	<b>679.147</b>	<b>1.101</b>	<b>20.769</b>	<b>20.556</b>	<b>213</b>	<b>699.105</b>	<b>677.243</b>	<b>1.101</b>	<b>20.761</b>